Đề ôn cuối học kỳ I · Đề 02

Năm học 2026–2027 · Tiếng Anh 9 Global Success · Unit 1–6

Thời gian 60 phút. Đề gồm 40 câu trắc nghiệm A–D. Mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng 10 điểm.

I. Ngữ âm (1,0 điểm)

1. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác.

A. b<u>a</u>g

B. m<u>a</u>p

C. c<u>a</u>t

D. f<u>a</u>ther

2. Chọn từ có phần gạch chân phát âm khác.

A. gr<u>ow</u>

B. sn<u>ow</u>

C. n<u>ow</u>

D. sh<u>ow</u>

3. Chọn từ có trọng âm chính ở vị trí khác.

A. relax

B. healthy

C. balance

D. sleepy

4. Chọn từ có trọng âm chính ở vị trí khác.

A. explore

B. excite

C. enjoy

D. travel

II. Kiến thức ngôn ngữ (4,0 điểm)

5. The new volunteer does not know _____ to put the spare blankets. Can you show her the right shelf?

A. when

B. where

C. who

D. why

6. At the repair café, volunteers _____ broken toys so that the toys work again.

A. fix

B. borrow

C. deliver

D. collect

7. The more people use buses, _____ cars there are on the road.

A. few

B. fewest

C. the fewer

D. the fewest

8. If you want to join tomorrow’s race, you _____ register by 5 p.m. today. The rules say late entries will not be accepted.

A. might

B. would

C. could

D. must

9. Lan started recording her grandfather’s story at 7:10 and stopped at 7:40. When the clock struck 7:25, she _____ his story.

A. had finished recording

B. was recording

C. will record

D. has already recorded

10. My father wishes he _____ more photographs of his old village, but he has only one.

A. has

B. will have

C. having

D. had

11. Mai first tried kayaking in June. She _____ it twice since then, and she is planning a third trip.

A. has tried

B. had tried

C. is trying

D. tries

12. The family decided _____ video calls on Sundays so their grandparents could see everyone together.

A. making

B. make

C. to making

D. to make

13. In the past, paper letters were common. Today, people often send an instant _____ on their phones.

A. parcel

B. message

C. postcard

D. stamp

14. The rent was too high, so the café moved to a cheaper street to _____ its monthly costs.

A. catch up with

B. look forward to

C. cut down on

D. run out of

15. To stay focused, Kim turns off app notifications while studying because they are a major _____.

A. distraction

B. permission

C. destination

D. achievement

16. After the charity sale, the team will _____ the blankets to families who need them.

A. turn off

B. grow up

C. look up

D. give out

17. Vy: “I was nervous on my first climbing trip, but I reached the top.” — Hà: “_____”

A. I’m sorry you missed it.

B. Well done! That took courage.

C. No, I don’t need a lift.

D. Of course. The shop is closed.

18. A: “Would it help if I sent you a copy of my revision plan?” — B: “_____”

A. Yes, I’ve sent it already.

B. No, the plan was late.

C. Yes, please. That would be useful.

D. Never mind. You can keep the change.

19. Chọn từ gần nghĩa nhất với phần gạch chân. The village museum works to <u>preserve</u> old photographs for future generations.

A. protect

B. replace

C. hide

D. sell

20. Chọn từ trái nghĩa với phần gạch chân. At noon the square was <u>crowded</u>, but by evening almost everyone had gone.

A. busy

B. noisy

C. narrow

D. empty

III. Đọc hiểu (3,0 điểm)

21. Biển báo có ý nghĩa gì?

COMMUNITY FRIDGE
Take only what you need today.

A. Bring exactly one item each morning.

B. Take only as much food as you need today.

C. Buy every item you take.

D. Leave everything until tomorrow.

22. Đọc thông báo. Hành khách muốn lên tuyến 18 lúc 10 giờ thứ Bảy phải làm gì?

ROUTE 18 · SATURDAY
No boarding at Market Gate before noon.
Use Library Stop instead.

A. Wait at Market Gate until 10 a.m.

B. Take Route 18 from Market Gate before noon.

C. Board at Library Stop.

D. Wait for the service to end.

Đọc đoạn văn và điền vào chỗ trống 23–27.

At the town museum, visitors enjoy (23) _____ a hand-drawn map from 1980 with a new map of the same street. Volunteers have added information about five buildings (24) _____ last September. The maps help visitors find the old shops and homes (25) _____ they show what has changed. Visitors can also open a (26) _____ copy on their phones. The volunteers keep a notebook to (27) _____ questions and ideas that visitors leave.

23. Chọn phương án cho chỗ trống (23).

A. compares

B. compare

C. comparison

D. comparing

24. Chọn phương án cho chỗ trống (24).

A. yesterday

B. since

C. ago

D. last

25. Chọn phương án cho chỗ trống (25).

A. because

B. unless

C. before

D. although

26. Chọn phương án cho chỗ trống (26).

A. digital

B. empty

C. heavy

D. narrow

27. Chọn phương án cho chỗ trống (27).

A. look after

B. run out of

C. write down

D. get around

Đọc đoạn văn và trả lời câu 28–32.

A secondary school has turned a path behind its library into a place for students to take a short walk. The path is open at lunchtime. At first, a timer showed how long students took to finish the route. After the first week, the teachers removed the timer. They wanted everyone to walk at a comfortable pace. After this change, more students said the walk helped them feel ready for their next lesson. There are benches along the path for students who prefer to sit. On rainy days, the reading room stays open for anyone who needs a quiet break.

28. Which title best fits the passage?

A. An Online Competition Between Schools

B. A Path Designed for Fast Cycling

C. Why Students Should Skip Lunch

D. A Lunchtime Walk That Helps Students Reset

29. When is the walking path open?

A. Before morning classes

B. At lunchtime

C. After the final lesson

D. On Saturday mornings

30. What did the school remove after the first week?

A. The benches

B. The reading room

C. The timer

D. The entrance gate

31. What does “this change” refer to?

A. Building a second path

B. Closing the path in wet weather

C. Giving students a longer lunch break

D. Taking away the timer

32. Where can students spend a quiet break when it rains?

A. In the reading room

B. In the gym

C. At the snack stall

D. By the school gate

IV. Viết dưới dạng trắc nghiệm (2,0 điểm)

33. Chọn phần gạch chân cần sửa. The new volunteer asked (A) where (B) leaving (C) the tools after lunch (D).

A. asked

B. where

C. leaving

D. after lunch

34. Chọn phần gạch chân cần sửa. I wish (A) I can (B) hear my aunt’s stories again (C), but she lives too far away (D) now.

A. wish

B. can

C. again

D. too far away

35. Sắp xếp hội thoại.
a. Not yet. What was it like?
b. I’d like to try it with you next time.
c. Have you ever joined a night hike?
d. Quiet at first, then we heard frogs all around us.

A. c – a – d – b

B. a – c – d – b

C. d – b – c – a

D. b – a – c – d

36. Sắp xếp thành đoạn văn.
a. Because of that, each person can look at the photos whenever they have time.
b. Last month, my family started sharing one album online.
c. Now we upload them to the same place.
d. Before that, we sent photos through several different apps.

A. d – c – b – a

B. b – a – d – c

C. b – d – c – a

D. a – b – c – d

37. Chọn câu tương đương. This is the first time Khôi has recorded a podcast in English.

A. Khôi has recorded several English podcasts before.

B. Khôi has not recorded a podcast in English yet.

C. Khôi recorded his first English podcast last year.

D. Khôi has never recorded a podcast in English before this one.

38. Chọn câu tương đương. My sister enjoys making paper lanterns with our grandmother.

A. My sister refuses to make paper lanterns with our grandmother.

B. My sister likes making paper lanterns with our grandmother.

C. My sister plans to make paper lanterns alone.

D. My sister has finished making all the paper lanterns.

39. Kết hợp hai câu. The pavements get wider. Walking becomes safer.

A. The wider the pavements get, the safer walking becomes.

B. The widest the pavements get, the safest walking becomes.

C. The wider the pavements get, the less safe walking becomes.

D. The pavements get wider because walking is already safer.

40. Dựng câu từ gợi ý. We / not know / who / ask / about / donation box.

A. We do not know who asking about the donation box.

B. We do not know who ask about the donation box.

C. We do not know who to ask about the donation box.

D. We do not know who to asking about the donation box.

Đáp án và lời giải chi tiết

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D	C	A	D	B	A	C	D	B	D
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	D	B	C	A	D	B	C	A	D
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
B	C	D	B	A	A	C	D	B	C
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
D	A	C	B	A	C	D	B	A	C

Câu 1. Đáp án D. Chữ a trong father /'fɑːðə/ là /ɑː/, còn trong bag, map và cat là /æ/.

Câu 2. Đáp án C. Phần ow trong now /naʊ/ là /aʊ/. Grow, snow và show có /əʊ/ trong cách phát âm Anh–Anh.

Câu 3. Đáp án A. Relax nhấn âm thứ hai /rɪ'læks/. Healthy, balance và sleepy đều nhấn âm thứ nhất.

Câu 4. Đáp án D. Travel nhấn âm thứ nhất /'trævəl/. Explore, excite và enjoy đều nhấn âm thứ hai.

Câu 5. Đáp án B. Where + to put hỏi vị trí đặt chăn. Cụm the right shelf xác định câu hỏi về nơi chốn.

Câu 6. Đáp án A. Fix nghĩa là sửa. Cụm so that the toys work again nêu rõ mục đích làm cho đồ chơi hoạt động trở lại. Borrow, deliver và collect không diễn tả việc sửa chữa.

Câu 7. Đáp án C. So sánh kép có dạng The + so sánh hơn, the + so sánh hơn. Cars là danh từ đếm được số nhiều nên dùng fewer.

Câu 8. Đáp án D. Must diễn tả yêu cầu bắt buộc. Quy định từ chối đăng ký muộn loại các phương án chỉ khả năng.

Câu 9. Đáp án B. 7:25 nằm giữa thời điểm bắt đầu và kết thúc nên dùng quá khứ tiếp diễn. Had finished recording trái với mốc 7:40. Will record và has already recorded không phù hợp với mốc quá khứ này.

Câu 10. Đáp án D. Wish + quá khứ đơn diễn tả mong muốn trái với thực tế hiện tại. But he has only one cho biết ông muốn có nhiều ảnh hơn số thật sự đang có.

Câu 11. Đáp án A. Since then nối mốc tháng Sáu với hiện tại. Twice đếm hai lần trải nghiệm đã hoàn tất nên dùng hiện tại hoàn thành đơn.

Câu 12. Đáp án D. Decide + to V diễn tả quyết định làm gì. Mệnh đề so their grandparents could see everyone together nêu mục đích của cuộc gọi.

Câu 13. Đáp án B. Instant message là tin nhắn tức thời trên điện thoại. Parcel, postcard và stamp gắn với đồ gửi hoặc thư bưu chính.

Câu 14. Đáp án C. Cut down on nghĩa là cắt giảm. Chuyển sang đường có giá thuê thấp hơn giúp giảm chi phí hằng tháng.

Câu 15. Đáp án A. Distraction là thứ làm mất tập trung. Cụm stay focused và ngữ cảnh tắt thông báo cho thấy tác dụng gây xao nhãng.

Câu 16. Đáp án D. Give out nghĩa là phân phát. Blankets là vật được phát và families là người nhận.

Câu 17. Đáp án B. Vy kể mình vượt qua lo lắng và leo tới đỉnh. Lời khen Well done! That took courage. đáp đúng thành tích vừa được chia sẻ.

Câu 18. Đáp án C. A đề nghị gửi kế hoạch ôn tập. B nhận lời bằng Yes, please và cho biết tài liệu đó sẽ hữu ích.

Câu 19. Đáp án A. Preserve nghĩa là bảo tồn để ảnh còn cho thế hệ sau. Protect gần nghĩa nhất trong bối cảnh này.

Câu 20. Đáp án D. Crowded là đông người. Empty là vắng người hoặc trống, đối lập với nghĩa đó.

Câu 21. Đáp án B. Take only what you need today yêu cầu chỉ lấy lượng thực phẩm cần cho hôm nay.

Câu 22. Đáp án C. 10 giờ sáng là trước noon. Thông báo chỉ dẫn lên xe ở Library Stop trong khoảng thời gian này.

Câu 23. Đáp án D. Sau enjoy dùng V-ing. Enjoy comparing nghĩa là thích đối chiếu hai phiên bản của cùng một con phố.

Câu 24. Đáp án B. Since + mốc bắt đầu. Last September là mốc nên dùng since, kết hợp với hiện tại hoàn thành ở have added.

Câu 25. Đáp án A. Hai sơ đồ giúp khách nhận biết vị trí cũ vì chúng cho thấy những gì đã thay đổi. Because nối nhận định với lý do.

Câu 26. Đáp án A. Digital nghĩa là kỹ thuật số. Khách mở phiên bản này trên điện thoại, phù hợp với digital copy.

Câu 27. Đáp án C. Write down là ghi lại. Nhóm dùng sổ để ghi các câu hỏi và ý tưởng mà khách để lại.

Câu 28. Đáp án D. Đoạn đọc nói về lối đi giờ trưa giúp học sinh thư giãn trước tiết sau. Chi tiết bỏ đồng hồ và giữ nhịp thoải mái củng cố ý chính đó.

Câu 29. Đáp án B. Câu The path is open at lunchtime nêu trực tiếp thời gian.

Câu 30. Đáp án C. Dẫn chứng trực tiếp: the teachers removed the timer.

Câu 31. Đáp án D. This change quy chiếu đến hành động ngay trước nó: the teachers removed the timer.

Câu 32. Đáp án A. Câu cuối nêu rõ khi trời mưa, phòng đọc vẫn mở cho học sinh muốn nghỉ ngơi yên tĩnh.

Câu 33. Đáp án C. Đổi leaving thành to leave theo cấu trúc where + to V. Câu đúng: The new volunteer asked where to leave the tools after lunch.

Câu 34. Đáp án B. Đổi can thành could để diễn tả điều ước trái với hiện tại. Câu đúng: I wish I could hear my aunt’s stories again, but she lives too far away now.

Câu 35. Đáp án A. Câu c hỏi về trải nghiệm, a đáp và hỏi tiếp, d mô tả chuyến đi, b bày tỏ mong muốn tham gia lần sau.

Câu 36. Đáp án C. B đề cập thay đổi tháng trước. Before that ở d dẫn về thói quen cũ. Now ở c đối chiếu cách làm hiện tại và because of that ở a nêu kết quả.

Câu 37. Đáp án D. This is the first time + hiện tại hoàn thành diễn tả trải nghiệm lần đầu. Never … before this one giữ đúng ý rằng Khôi chưa từng thu podcast bằng tiếng Anh trước lần này.

Câu 38. Đáp án B. Enjoy doing và like doing đều diễn tả sở thích trong câu này. Các phương án khác thay ý thích bằng từ chối, kế hoạch hoặc việc đã hoàn thành.

Câu 39. Đáp án A. Dùng so sánh kép The wider…, the safer… để giữ quan hệ cùng tăng giữa độ rộng vỉa hè và mức độ an toàn.

Câu 40. Đáp án C. Sau know có thể dùng từ để hỏi + to V. To ask đi với about the donation box để diễn đạt việc hỏi về thùng quyên góp.